

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại, ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: đồng

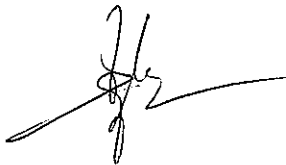
TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	30/06/2016	01/01/2016
I	2	3		5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		739.822.296.524	637.013.075.272
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		71.568.801.585	74.361.545.372
1. Tiền	111	V.01	50.919.068.252	56.611.545.372
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.649.733.333	17.750.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	150.000.000	5.650.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		150.000.000	5.650.000.000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		249.424.768.134	247.158.581.088
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		187.047.861.308	177.871.343.487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.124.071.614	19.524.588.484
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.053	42.923.063.542	56.580.806.205
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(5.670.228.330)	(6.818.157.088)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	140		393.348.792.430	294.317.445.242
1. Hàng tồn kho	141	V.04	393.348.792.430	294.317.445.242
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		25.329.934.375	15.525.503.570
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.783.025.913	13.668.742.187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.496.333.351	1.208.555.527
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.050.575.111	648.205.856
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 +260)	200		123.417.730.245	111.240.337.750
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		5.974.505.035	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.093.453.441	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.662.857.444	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		(781.805.850)	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		53.248.819.953	53.287.640.982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	52.828.819.953	52.867.640.982
- Nguyên giá	222		84.293.373.047	82.991.227.194
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(31.464.553.094)	(30.123.586.212)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	30/06/2016	01/01/2016
1	2	3		5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	420.000.000	420.000.000
- Nguyên giá	228		485.590.000	485.590.000
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(65.590.000)	(65.590.000)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		7.078.681.586	11.946.967.267
- Nguyên giá	231		7.254.972.170	12.383.216.981
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(176.290.584)	(436.249.714)
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		-	-
1. Chi phí sản, xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		5.053.014.000	5.753.014.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.07	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.08	5.000.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09	53.014.000	753.014.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		52.062.709.671	40.252.715.501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	52.061.065.662	40.238.550.254
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.644.009	14.165.247
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100 + 200)	270	-	863.240.026.769	748.253.413.022

NGUỒN VỐN			-	
A. NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)	300		655.786.381.015	550.879.958.283
I. NỢ NGẮN HẠN	310		634.248.433.486	536.407.943.283
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		171.668.028.947	132.520.620.844
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.707.545.953	34.567.251.206
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	5.054.654.125	13.140.136.957
4. Phải trả người lao động	314		26.592.890.171	16.713.852.921
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.261.516.483	16.154.164.046
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến bộ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	43.826.320.468	42.063.457.227
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	321.793.982.381	278.388.553.155
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.251.544.653	2.449.003.282
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		91.950.305	410.903.645
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		21.537.947.529	14.472.015.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.866.679.259	11.235.555.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		5.114.535.333	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	30/06/2016	01/01/2016
1	2	3		5
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	14.556.732.937	3.236.460.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		207.453.645.754	197.373.454.739
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.14	207.453.645.754	197.373.454.739
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.999.770.000	109.999.770.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.999.770.000	109.999.770.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.600.598.130	36.600.598.130
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.063.367.327	2.063.367.327
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		(1.046.567.500)	(1.046.567.500)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.167.181.210	10.204.920.586
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		340.018.537	340.018.537
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.709.251.279	24.234.357.438
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		22.645.510.169	11.850.277.010
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.063.741.110	12.384.080.428
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		24.620.026.771	14.976.990.221
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		863.240.026.769	748.253.413.022

Người lập biểu



Trần Thị Phương Hiền

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Nguyệt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 2 - năm 2016

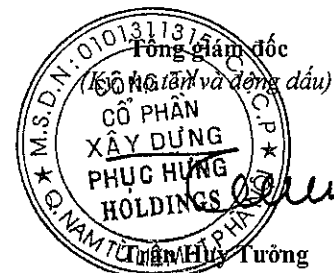
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MIN H	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI. 25	289.310.268.807	268.103.220.963	468.648.984.257	579.191.078.311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI. 26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI. 27	289.310.268.807	268.103.220.963	468.648.984.257	579.191.078.311
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	265.343.480.958	251.993.151.391	430.184.631.244	548.804.758.869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.966.787.849	16.110.069.572	38.464.353.013	30.386.319.442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.099.977.436	227.809.876	1.369.946.006	532.894.425
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7.575.424.111	5.342.299.018	11.375.474.622	8.860.011.377
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.362.042.639	5.067.229.391	10.966.831.136	8.158.459.609
8. Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				(525.000.000)	0	(1.050.000.000)
9. Chi phí bán hàng	25		27.300.000	0	27.300.000	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.468.070.420	8.328.757.352	19.920.818.215	15.403.292.024
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ((30 = 20 + (21-22) +24-(25 + 26))	30		3.995.970.754	2.141.823.078	8.510.706.182	5.605.910.466
12. Thu nhập khác	31		13.560.575.795	4.354.565.282	24.984.136.855	7.070.624.495
13. Chi phí khác	32		13.574.048.340	3.080.348.635	25.830.428.605	5.605.242.286
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(13.472.545)	1.274.216.647	(846.291.750)	1.465.382.209
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3.982.498.209	3.416.039.725	7.664.414.432	7.071.292.675
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	694.002.017	1.009.022.452	1.350.943.359	1.990.838.006
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	4.243.463	52.172.156	8.445.679	54.741.952
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.284.252.729	2.354.845.117	6.305.025.394	5.025.712.717
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.183.145.084	1.723.708.268	5.063.741.110	4.059.160.748
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.101.107.645	1.156.136.849	1.241.284.284	966.551.968
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		200	158	465	373
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)


 Trần Thị Phương Hiền

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)


 Ngô Thị Minh Nguyệt



Mẫu số : B03a-DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

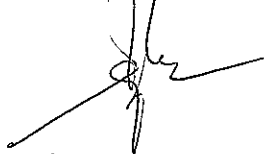
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2016

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		722.759.278.070	743.850.507.870
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(680.835.542.345)	(621.058.377.953)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(64.954.176.659)	(62.871.827.688)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10.966.831.136)	(9.031.975.135)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.973.761.875)	(2.197.474.758)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.948.599.911	32.244.825.892
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.255.316.409)	(63.777.208.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(40.277.750.443)	17.158.469.896
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.189.333.662)	(2.923.172.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		415.000.000	407.474.748
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.540.000.000)	(42.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.553.451.803	35.098.303.336
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		531.785.852	3.714.108.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.229.096.007)	(6.603.286.605)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		471.444.499.622	354.969.308.167
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(416.718.797.459)	(315.623.353.931)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.599.500)	(512.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		54.714.102.663	39.345.442.186
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.792.743.787)	49.900.625.477
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.361.545.372	21.482.974.133
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	71.568.801.585	71.383.599.610

Người lập
(Ký, họ tên)



Trần Thị Phương Hiền


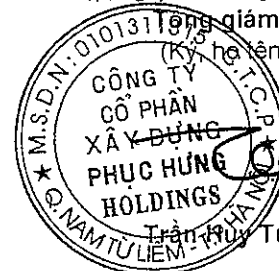
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngô Thị Minh Nguyệt

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2016

Trưởng ban kiểm soát
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trưởng ban kiểm soát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*
2. Lĩnh vực kinh doanh: *Đầu tư, xây dựng, thương mại*
3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101311315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần 11. Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

+ Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng (chủ yếu là thi công các công trình silô, ống khói bằng công nghệ ván khuôn trượt, thi công nhà cao tầng, các kết cấu bê tông cốt thép bằng công nghệ ván khuôn leo, kết cấu bê tông, cốt thép dự ứng lực);

+ Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, thực phẩm;

+ Sản xuất và kinh doanh trang thiết bị nội thất và thủ công mỹ nghệ;

+ Thiết kế công trình (thiết kế kiến trúc, tổng mặt bằng, nội ngoại thất: đối với công trình dân dụng, công nghiệp)

+ Khoan khảo sát địa chất và xử lý nền móng công trình;

+ Dịch vụ lao động (không bao gồm xuất khẩu lao động);

+ Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

+ Buôn bán, lắp đặt, sửa chữa bảo hành hệ thống điều hòa không khí, điện lạnh;

+ Thi công, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải; kinh doanh phát triển nhà;

+ Xây dựng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông;

+ Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp đến 110KV;

+ Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt kết cấu thép;

+ Kinh doanh bất động sản;

+ Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính;

Trong quý 2 năm 2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là thi công xây dựng các công trình.

5. Trụ sở chính tại:

Tầng 1, tháp A, tòa nhà CT2 (The Light), Đ. Tố Hữu, P. Trung Văn, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

6. Các chi nhánh: Công ty có 03 Chi nhánh.

6.1. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh Miền Nam: Số 680, Trương Công Định, Phường Nguyễn An Ninh, TP. Vũng Tàu.

6.2. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh tại: Tầng 4, Toà nhà Mekong Tower, số 235-237-239-241 đường Cộng Hoà, phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

6.3. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh Thăng Long tại: Tầng 3, Toà nhà HH2 Đường Nguyễn Phong Sắc kéo dài, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

7. Các Công ty con: 04 Công ty con

7.1 Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phục Hưng số 7: Trụ sở: Số 171 Trần Phú – Ba Đình – Bim Sơn – Thanh Hoá

7.2 Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phục Hưng số 3: Trụ sở: Tầng 3, Toà nhà HH2 Đường Nguyễn Phong Sắc kéo dài, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

7.3 Công ty cổ phần Xây dựng Phục Hưng số 8: Trụ sở: Tầng 3, Toà nhà HH2 Đường Nguyễn Phong Sắc kéo dài, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

7.4 Công ty TNHH KD nhà Phục Hưng: Trụ sở: Tầng 5 - Toà nhà CT2 - Trung Văn - Nam Từ Liêm - Hà Nội.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ tất cả các Chuẩn mực kế toán đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán (VNĐ).

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá vốn
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo đơn giá bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư XD hoặc sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định.
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;

- Chi phí trả trước: Phân bổ khi có doanh thu
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo chỉ tiêu doanh thu

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo thực tế phát sinh

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo vốn góp
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hình thành sau thuế TNDN

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
- Doanh thu hoạt động tài chính: lãi TGNH không kỳ hạn, thu cổ tức từ việc góp vốn
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Khi khối lượng thanh quyết toán được chủ đầu tư phê duyệt trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản lãi vay

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

lại: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế x thuế suất 20%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Chưa trích lập

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2016	01/01/2016
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>6.555.741.073</u>	<u>1.687.190.203</u>
- Tiền mặt	44.363.327.179	54.924.355.169
- Tiền gửi ngân hàng	20.649.733.333	17.750.000.000
- Các khoản tương đương tiền	<u>71.568.801.585</u>	<u>74.361.545.372</u>
Cộng		
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn	<u>150.000.000</u>	<u>5.650.000.000</u>
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>150.000.000</u>	<u>5.650.000.000</u>
Cộng		
3 Các khoản phải thu khác	<u>9.199.969.992</u>	<u>7.576.570.924</u>
- Phải thu khác	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty CP Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng 6 Thăng Long	29.187.693.550	44.468.835.281
- Tạm ứng	35.400.000	35.400.000
- Ký quỹ	<u>42.923.063.542</u>	<u>56.580.806.205</u>
Cộng		

Công ty CP XD Phục Hưng Holdings góp vốn bằng tiền vào Công ty CP Cơ giới và Xây dựng Thăng Long; Công ty CP XD 6 Thăng Long lần lượt theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 99/HDHTDT và 103/HDHTDT về việc đầu tư xây dựng khu nhà ở thấp tầng, chung cư cao tầng và dịch vụ tại xã Kim Nỗ - huyện Đông Anh - TP Hà Nội.

	30/06/2016	01/01/2016
4 Hàng tồn kho	<u>10.588.567.392</u>	<u>4.225.751.158</u>
- Nguyên vật liệu	797.857.420	812.184.690
- Công cụ, dụng cụ	371.177.161.841	278.953.890.358
- Chi phí SX, KD dở dang	10.785.205.777	10.325.619.036
-Hàng hóa	<u>393.348.792.430</u>	<u>294.317.445.242</u>
Cộng		

5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2016	31.817.935.766	36.276.995.774	9.795.219.735	4.094.017.477	1.007.058.442	82.991.227.194
- Mua trong kỳ		3.469.271.800	658.181.818	232.863.636	40.909.091	4.401.226.345
- Thanh lý, nhượng bán		2.794.080.492				2.794.080.492
- Giảm do phân loại lại		305.000.000				305.000.000
* Số dư cuối kỳ 30/06/2016	31.817.935.766	36.647.187.082	10.453.401.553	4.326.881.113	1.047.967.533	84.293.373.047
Giá trị hao mòn lũy kế						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2016	1.038.462.925	20.456.494.771	6.347.888.854	1.848.486.951	432.252.711	30.123.586.212
- Khấu hao trong kỳ	421.995.559	1.992.131.468	443.955.083	210.575.271	37.297.979	3.105.955.360
- Giảm do Thanh lý, nhượng bán		1.724.531.739				1.724.531.739
- Giảm do phân loại lại		40.456.739				40.456.739
* Số dư cuối kỳ 30/06/2016	1.460.458.484	20.683.637.761	6.791.843.937	2.059.062.222	469.550.690	31.464.553.094
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2016	30.779.472.841	15.820.501.003	3.447.330.881	2.245.530.526	574.805.731	52.867.640.982
* Số dư cuối kỳ 30/06/2016	30.357.477.282	15.963.549.321	3.661.557.616	2.267.818.891	578.416.843	52.828.819.953

6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2016	420.000.000		65.590.000			485.590.000
* Số dư cuối kỳ 31/03/2016	420.000.000		65.590.000			485.590.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2016			65.590.000			65.590.000
* Số dư cuối kỳ 31/03/2016			65.590.000			65.590.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
* Số dư đầu kỳ 01/01/2016	420.000.000					420.000.000
* Số dư cuối kỳ 31/03/2016	420.000.000					420.000.000

7 Đầu tư vào Công ty con

TT	Tên Công ty Con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ cổ phần sở hữu và biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư	Hoạt động chính
1.	Công ty CP ĐT XD Phục Hưng số 3	Hà Nội	55%	3.025.000.000	XD dân dụng, công nghiệp; XD cơ sở hạ tầng, giao thông thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt cấu kiện thép...
<p>Tổng giá trị Công ty góp vốn vào Công ty CP Đầu tư xây dựng Phục Hưng số 3 là: 3.025.000.000đ. Trong đó giá trị vốn góp vào vốn Chủ sở hữu là: 2.750.000.000đ và giá trị thặng dư là: 275.000.000</p>					
2.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng số 7	Hà Nội	40%	8.000.000.000	Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, kỹ thuật, hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt kết cấu thép; xây dựng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông; thi công lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; xử lý nước thải; xử lý nền móng công trình...
<p>Công ty không sở hữu 50% giá trị vốn gopas củ Công ty CP XD Phục hưng số 7 và theo đó không nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết, nhưng theo điều lệ Công ty CP XD Phục Hưng số 7, Công ty có quyền biểu quyết chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này. Do đó Công ty CP ĐT XD Phục Hưng số 7 vẫn thuộc sự kiểm soát của Công ty và được trình bày là Công ty con của Công ty.</p>					
3.	Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng số 8	Hà Nội	65%	6.500.000.000	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoàn thiện công trình xây dựng, Sản xuất vật liệu

xây dựng; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; buôn bán vật liệu và thiết bị lắp đặt trong xây dựng;

4.	Công ty TNHH KD nhà Phục Hung	Hà Nội	100%	102.453.856.000	± XD nhà các loại, công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, hoàn thiện công trình đã XD và chuyên dụng khác; KD bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở dụng hoặc đi thuê; kinh doanh dịch vụ bất động
					--2--
9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Góp vốn vào công ty kiến trúc Phục Hung				53.014.000	700.000.000
- Đầu Tư dài hạn khác				<u>53.014.000</u>	<u>53.014.000</u>
- Tại ngày cuối kỳ					753.014.000
					--2--
10 Chi phí trả trước dài hạn				<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Chi phí công cụ dụng cụ				33.310.887.331	21.430.654.220
- Chi phí thuê văn phòng HH2 (*)				2.662.201.293	2.695.578.088
- Chi phí thuê mặt bằng sàn tầng 5- Toà nhà CT2 (**)				1.862.079.547	1.886.420.455
- Chi phí mua quyền được mua Sản phẩm từ liên doanh				<u>14.225.897.491</u>	<u>14.225.897.491</u>
- Tại ngày cuối kỳ				52.061.065.662	40.238.550.254
(*) Công ty thuê 523 m2 văn phòng tại tầng 3 – Toà nhà HH2 – Phường Yên Hoà - Cầu Giấy – Hà Nội trong vòng 50 năm.					
(**) Công ty thuê mặt bằng sàn tầng 5 Toà nhà CT2 - The Light theo Hợp đồng thuê mặt bằng số 02/HĐKT/CT2/2014 ngày 18/07/2014.					
11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Thuế GTGT				2.749.075.825	11.227.569.611
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:				841.168.458	1.508.468.975
- Thuế Thu nhập cá nhân				313.369.367	253.060.896
- Các loại thuế khác				<u>1.151.040.475</u>	<u>151.040.475</u>
Cộng				5.054.654.125	13.140.139.957
					--2--
12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Kinh phí công đoàn				773.906.530	850.138.883
- Bảo hiểm xã hội				539.924.071	462.221.230
- Phải trả cổ tức				49.646.620	249.896.120
- Phải trả, phải nộp khác				42.462.843.247	40.501.200.994
<i>Phải trả các đội xây dựng công trình</i>				<i>34.097.424.099</i>	<i>32.920.508.913</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>				<i>8.365.419.148</i>	<i>7.580.692.081</i>
Cộng				43.826.320.468	42.063.457.227
					--2--
13 Vay và nợ thuê tài chính				<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Vay ngắn hạn				321.793.982.381	278.388.553.155
- BIDV - Chi nhánh Đông Đô				267.144.258.872	240.703.842.072
- BIDV - Chi nhánh Bim Sơn				40.360.713.741	31.372.021.083
- MB - Chi nhánh Mỹ Đình				8.961.319.768	
- Các khoản vay khác				5.327.690.000	6.312.690.000
Vay dài hạn				14.556.732.937	3.236.460.000
Cộng				336.350.715.318	281.625.013.155

14 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu: Theo phụ lục số 01 đính kèm

b- Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.999.997	10.999.997
Trong đó cổ phiếu phổ thông	10.999.997	10.999.997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.889.997	10.889.997
Trong đó cổ phiếu phổ thông	10.889.997	10.889.997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	289.310.268.807	268.103.220.963
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	286.846.191.262	266.027.114.449
- Doanh thu hoạt động Xây lắp	2.464.077.545	2.076.106.514
- Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ		
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng hợp đồng		
Các khoản giảm trừ doanh thu	289.310.268.807	268.103.220.963
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	265.343.480.958	251.993.151.391
Giá vốn	265.197.878.831	251.342.224.669
- Giá vốn của hoạt động xây lắp;	145.602.127	650.926.722
- Giá vốn bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ		
- Giá vốn từ hoạt động chuyển nhượng hợp đồng		
Các khoản giảm trừ giá vốn	265.343.480.958	251.993.151.391
Giá vốn hàng bán		
3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	1.099.977.436	227.809.876
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cô tức	1.099.977.436	227.809.876
Cộng		
4. Chi phí tài chính (Mã số 22)	7.362.042.639	5.067.229.391
- Lãi tiền vay	213.381.472	275.069.627
- Chi phí tài chính khác	7.575.424.111	5.342.299.018
Cộng		
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:	81.361.272	800.830.285
- Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings	108.408.517	413.133.745
- Công ty CP ĐT Xây dựng Phục Hưng số 3	504.232.228	66.639.717
- Công ty CP ĐT Xây dựng Phục Hưng số 7		8.955.877
- Công ty CP Xây dựng Phục Hưng số 8		(280.537.172)
- Công ty TNHH kinh doanh nhà Phục Hưng		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	694.002.017	1.009.022.452
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.183.145.084	1.723.708.268
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.889.997	10.889.997
- Số cổ phiếu bình quân trong kỳ	200	158
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

VII. Cốc thụng tin khỏc


Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 2/2016
Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	Lương, thù lao cho thành viên HĐQT và thù lao BKS	317.195.55'
Ban tổng giám đốc	Lương cho thành viên Ban Tổng Giám Đốc	352.058.47

2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2015 và Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán của Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings.

Người lập biểu

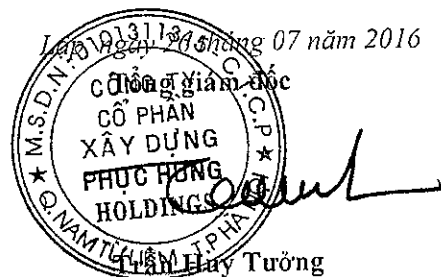


Trần Thị Phương Hiền

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Nguyệt



))
))
))